

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ- ST
Ngày 29- 01- 2021
V/v Ly hôn giữa chị H1, anh
H2.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Tiến;

2. Bà Vũ Thị Thúy.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Khuông- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hải.

Ngày 29- 01- 2021, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 265/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị H1, sinh năm 1984; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Số nhà xxx, ngõ xxx, tổ xxx, phường Q1, thành phố S1, tỉnh Sơn La. Vắng mặt- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân H2, sinh năm 1974; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi cư trú: Thôn L1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn trình bày: Chị và anh H2 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân xã T1 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 11 tháng 12 năm 2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình anh H2 ở xã T1. Tháng 9- 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Khi vợ chồng mâu thuẫn, chị đã về nhà bố mẹ đẻ chị ở thành phố S1, tỉnh Sơn La làm ăn và sinh sống. Từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu nhau, không

quan tâm chăm sóc nhau nữa. Chị xác định: Vợ chồng đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị có nguyện vọng xin ly hôn anh H2. Về con chung: Vợ chồng không có con chung, hiện nay chị không mang thai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không có ai nợ chung vợ chồng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh H2 nhưng anh không đến Tòa án làm việc. Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T1: Anh H2 và chị H1 tự nguyện kết hôn ngày ngày 11- 12- 2017 tại Ủy ban nhân dân xã T1. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình anh H2; khoảng 01 năm sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Chị H1 và anh H2 đều có hộ khẩu tại xã T1; khi vợ chồng mâu thuẫn thì chị H1 về tỉnh Sơn La sinh sống. Anh H2 là lao động tự do, thường vắng mặt nhưng thỉnh thoảng vẫn về nhà. Khi Tòa án về địa phương làm việc thì anh H2 vắng mặt nên địa phương cùng Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Do anh H2 vắng mặt, vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 55, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị H1 ly hôn anh H2. Vợ chồng chị H1, anh H2 không có con chung, không có tài sản chung, nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Chị H1 phải nộp án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Mặc dù được triệu tập hợp lệ, đã được giao các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không đến Tòa làm việc, không có văn bản ghi ý kiến gửi về Tòa án. Do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại Khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại Khoản 1; Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị H1 và anh H2 là tự nguyện và hợp pháp. Vợ chồng mâu thuẫn từ lâu, từ khi mâu thuẫn vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc

nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị H1- anh H2 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị H1 ly hôn anh H2.

[3]. Về con chung: Chị H1 trình bày: Vợ chồng không có con chung; hiện nay chị không mang thai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định: Vợ chồng không có tài sản chung nên nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị H1 phải chịu 300.000, đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị H1 ly hôn anh Nguyễn Xuân H2.

2. Về con chung: Chị H1- anh H2 không có con chung, không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị H1 phải nộp toàn bộ 300.000, đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000, đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002396 ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị H1 đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Ủy ban nhân dân xã T1,
- huyện T2, tỉnh Thái Bình;
- VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tòng